TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **75**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 17 - 10 - 2019
V/v: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Hồng Thạnh**.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông **Nguyễn Quang Chung**;
2. Ông **Nguyễn Văn Hải**.

Thư ký phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Tuyết Minh** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú tham gia phiên tòa: Bà **Trương Thị Liên –** Kiểm sát viên.

Ngày 17/10/2019, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Tân Phú, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 402/2019/TLST- HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2019 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 84/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 01/10/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Ngô Thị Kiều C**, sinh năm: 1970.
Địa chỉ: Tổ 1, ấp 3, xã PS, huyện TP, tỉnh ĐN.

Bị đơn: Ông **Trương Q**, sinh năm: 1969.
Địa chỉ: Tổ 1, ấp 3, xã PS, huyện TP, tỉnh ĐN.

(Bà C, ông Q có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/8/2019, lời khai trong quá trình tố tụng của nguyên đơn bà Ngô Thị Kiều C thể hiện:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trương Q tự nguyện tìm hiểu yêu thương rồi tiến tới chung sống với nhau vào năm 1996. Tuy nhiên, vợ chồng bà không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung nên vợ

chồng thường xuyên xích mích. Nay tình cảm không còn nên bà yêu cầu ly hôn với ông Trương Q.

Về con chung: Bà và ông Q có 04 (bốn) con chung là Trương Bảo Q1, sinh năm 1997; Trương Gia Q2, sinh ngày 26/11/2001; Trương Ngọc C, sinh ngày 13/10/2006 và Trương Di P, sinh ngày 14/9/2013. Khi ly hôn, bà đồng ý giao cháu Q2, cháu C, cháu P cho ông Q trực tiếp nuôi dưỡng và bà không cấp dưỡng nuôi con chung.

Đối với cháu Bảo Q1 đã thành niên và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Bà khai báo bà và ông Q tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Bà khai báo không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo lời khai trong quá trình tố tụng của bị đơn ông Trương Q thể hiện:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Ngô Thị Kiều C tự nguyện tìm hiểu yêu thương rồi tiến tới chung sống với nhau vào năm 1996. Tuy nhiên, vợ chồng ông bà không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Cuộc sống chung vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung. Nay tình cảm không còn nên ông đồng ý ly hôn bà C.

Về con chung: Ông và bà C có 04 (bốn) con chung là Trương Bảo Q1, sinh năm 1997; Trương Gia Q2, sinh ngày 26/11/2001; Trương Ngọc C, sinh ngày 13/10//2006 và Trương Di P, sinh ngày 14/9/2013. Khi ly hôn, ông có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu Q2, cháu C, cháu P và ông không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Đối với cháu Trương Bảo Q1 đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Ông khai báo ông và bà C tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Ông khai báo không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà C đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: Sổ hộ khẩu thường trú của bà C, ông Q (bản sao); Giấy chứng minh nhân dân của bà C, ông Q (bản sao); Giấy khai sinh (bản sao); Đơn xác nhận việc không đăng ký kết hôn (bản chính). Tòa án đã thu thập tài liệu, chứng cứ tại xã Phú Sơn, huyện Tân Phú. Bản sao các tài liệu, chứng cứ này Tòa án đã gửi cho bị đơn.

Các tài liệu, chứng cứ nêu trên đã được Tòa án ra thông báo cho các bên đương sự biết đồng thời tiến hành mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng quy định của pháp luật.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa xét xử sơ thẩm; Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và đương sự tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà C và ông Q là vợ chồng vì ông bà không đăng ký kết hôn.

+ Về quan hệ nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Bà C, ông Q 04 (bốn) con chung là Trương Bảo Q1, sinh năm 1997; Trương Gia Q2, sinh ngày 26/11/2001; Trương Ngọc C, sinh ngày 13/10//2006 và Trương Di P, sinh ngày 14/9/2013. Giao cháu Gia Q2, Ngọc C, Di P cho ông Q trực tiếp nuôi dưỡng. Bà C tạm thời không phải cấp dưỡng nuôi con chung do ông Q không yêu cầu.

Đối với cháu Trương Bảo Q1 đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét, giải quyết.

+ Về tài sản chung: Bà C và ông Q kê khai tự thỏa thuận và không yêu cầu giải quyết. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Về nợ chung: Bà C và ông Q kê khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Về án phí: Bà C phải chịu 300.000đ án phí DSST về ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa, bà C và ông Q vắng mặt do ông bà có đơn xin xét xử vắng mặt nên các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1]. Xác định thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Ông Q có địa chỉ tại ấp 3, xã PS, huyện TP, ĐN. Vì vậy, căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú. Bà C yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Q, tranh chấp về nuôi con vì vậy cần xác định quan hệ pháp luật là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[1.2]. Xác định tư cách đương sự: Ngày 26/8/2019, bà C khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Q. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà C là nguyên đơn, ông Q là bị đơn trong vụ án.

- Bà C, ông Q có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào khoản 1 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà C và ông Q tự nguyện sống chung với nhau vào năm 1996, có tổ chức lễ cưới nhưng không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật. Hôn nhân của ông bà hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp, thường xuyên bất đồng quan điểm sống. Nay tình cảm không còn nên bà yêu cầu ly hôn với ông Q, ông Q cũng đồng ý ly hôn.

Tuy nhiên, do ông bà sống chung như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nên hôn nhân của ông bà không đảm bảo về việc đăng ký kết hôn mà khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân – Gia đình 2014 quy định. Vì cậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 35/2000/NQ- QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội hướng dẫn thi thành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện các thủ tục cấp, tống đạt: Thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập đương sự và các tài liệu, chứng cứ do đương sự giao nộp cũng như Tòa án thu thập được cho các bên đương sự. Tòa án đã thông báo và mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Bà C, ông Q không có ý kiến gì và không bổ sung gì thêm.

[2.2]. Về quan hệ nuôi dưỡng con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Bà C, ông Q có 04 (bốn) con chung là Trương Bảo Q1, sinh năm 1997; Trương Gia Q2, sinh ngày 26/11/2001; Trương Ngọc C, sinh ngày 13/10//2006 và Trương Di P, sinh ngày 14/9/2013.

Bà C, ông Q đã thỏa thuận và thống nhất giao cháu Gia Q2, Ngọc C, Di P cho ông Q trực tiếp nuôi dưỡng. Nhận thấy cần giữ nguyên nếp sống sinh hoạt hiện nay của cháu nhằm đảm bảo ổn định tâm lý cho cháu và phù hợp với nguyện vọng của các con chung nên chấp nhận nguyện vọng nuôi con của ông Q là đúng với quy định của pháp luật. Giao các con chung Trương Di P, Trương Gia Q2 và cháu Trương Ngọc C cho ông Q trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông Q không yêu cầu bà C cấp dưỡng nuôi con nên tạm thời bà C không phải cấp dưỡng nuôi con.

Đối với cháu Trương Bảo Q1 đã thành niên và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3]. Về tài sản chung: Bà C và ông Q kê khai tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4]. Về nợ chung: Bà C và ông Q kê khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[**3**]. Về án phí: Bà C phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí DSST về ly hôn.

[**4**]. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, 238 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Khoản 1 Điều 9, các Điều 14, 51, 53, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;
- Điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH 10 của Quốc hội;
- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Ngô Thị Kiều C và ông Trương Q là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà C và ông Q có 04 (bốn) con chung là Trương Bảo Q1, sinh năm 1997; Trương Gia Q2, sinh ngày 26/11/2001; Trương Ngọc C, sinh ngày 13/10//2006 và Trương Di P, sinh ngày 14/9/2013.

Giao 03 con chung là Trương Gia Q2, Trương Ngọc C và Trương Di P cho ông Trương Q trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời bà Ngô Thị Kiều C không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Bà C có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây trở ngại. Vì lợi ích của con chung các đương sự được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Đối với cháu Trương Bảo Q1 đã thành niên và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà C và ông Q không yêu cầu xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà C và ông Q kê khai không có, không yêu cầu xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Bà Ngô Thị Kiều C phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí DSST về ly hôn. Số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) bà C đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 005622 ngày 30/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai chuyển thành án phí.

6.Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

7. Về quyền kháng cáo: Bà Ngô Thị Kiều C và ông Trương Q có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS – LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Hồng Thạnh